

UNIT 6

<u>tính từ</u>	<u>danh từ</u>
: bẩn : sạch : cũ : mới : trống trơn, không có họa tiết	: đôi ủng : áo len : áo phông : đôi giày : áo khoác : ba lô : áo choàng : ô : đôi găng tay : áo mưa : quần dài : thảm : ghế : gối : ghế cắm trại
(Tôi có đôi ủng cũ.) (Cô ấy có một cái áo phông mới.)	

<u>tính từ</u> : đẹp, sắc sỡ : mềm : cứng : ướt : khô	(Chúng ta nên mang gì cho chuyến cắm trại của chúng ta nhỉ?) -> (Chúng ta nên mang <u>đôi giày mềm</u> .)
: lều : túi ngủ : dầu gội : kem đánh răng : kem chống nắng : đèn pin	: nghìn ? (Nó bao nhiêu tiền?) -> . (Nó <u>150</u> nghìn đồng.)

UNIT 7: MY HOME

: cửa : cửa sổ : ghế sofa : ghế bành (có chỗ tì tay hai bên) : tivi (TV) : tủ sách : tủ quần áo : rất + tính từ (: rất to)	: ngôi nhà : căn hộ : hành lang/phòng đợi : phòng ngủ : phòng tắm : phòng khách : phòng ăn : phòng bếp : phòng áp mái : ga-ra ô tô : khu vườn
--	---

1. ? (Phòng khách trong nhà bạn như thế nào?)

-> . (Nó màu xanh, to và sạch sẽ.)

2. ? (Trong phòng khách có gì?)

-> .

(Có một tivi, một ghế sofa và một ghế bành. Không có cửa sổ nào trong phòng khách.)

: đằng trước : đằng sau : bên cạnh : đối diện : ở giữa : ở trong : ở trên : ở dưới	? ? (Ghế sofa ở đâu? Nó bên cạnh cái cửa sổ hay đối diện cái tivi?) -> . (Nó bên cạnh cái cửa sổ.)
: rửa bát đĩa : giặt quần áo : đi vứt rác : dắt chó đi dạo : dọn đồ chơi	? (Ai phải đi vứt rác trong gia đình của bạn?) -> . (Tôi phải đi vứt rác.) .

UNIT 8:

: váy : đôi dép quai hậu : mũ : quần bò : giày thể thao : quần ngắn : áo sơ mi : mặc, đeo, đội	: cặp kính (Tôi đang mặc một chiếc áo phông.) (Cô ấy đang đeo đôi dép quai hậu.)
: quần áo : đôi tất : khăn choàng : quần áo ngủ : mũ bóng chày : mũ lưỡi trai	(Họ đang mặc gì vậy?) -> They're .